

Phụ lục số 5: MẪU THÔNG BÁO MỨC GIÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính)

CTY TNHH WOOSUNG
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 02/2021/WS-21

Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2021

V/v thông báo mức giá điều chỉnh
tăng, giảm giá hàng hóa, dịch vụ
bán trong nước hoặc xuất khẩu
trong phạm vi 3% so với mức giá đã
kê khai liên kế trước đó.

Kính gửi: SỞ TÀI CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI, CỤC THUẾ TỈNH ĐỒNG NAI,

UBND HUYỆN TRẢNG BOM

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá và Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

Công ty TNHH WOOSUNG VIỆT NAM thông báo mức giá hàng hoá, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu trong phạm vi 3% so với mức giá đã kê khai liên kế trước đó (Bảng thông báo mức giá đính kèm).

Mức giá này thực hiện từ ngày 05/02/2021.

Công ty TNHH WOOSUNG VIỆT NAM xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Nguyễn Thị Nhân

- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai giá: Công ty TNHH WOOSUNG VIỆT NAM

Khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.

- Số điện thoại liên lạc: 0984.088.069

- Email: nhannt@wsfeed.vn

- Số fax: 02513.923.351

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Ghi nhận ngày nộp Thông báo mức giá
của cơ quan tiếp nhận

(Cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Thông báo mức giá và đóng dấu công văn đến)

Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2021

BẢNG THÔNG BÁO GIÁ BÁN TRONG NƯỚC HOẶC XUẤT KHẨU

(Kèm theo công văn số 02/2021/WS-21 ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Công ty TNHH WOOSUNG VIỆT NAM)

1. Thông báo giá bán trong nước hoặc xuất khẩu (bán buôn, bán lẻ): Các mức giá tại cửa kho/nhà máy, tại địa bàn, khu vực khác (nếu có):

ST T	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy Cách, chất lượng	Đơn Vị tính (bao/kg)	Size	Mức giá kê khai liên kê trước	Mức giá thông báo	Mức giá Tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
1	Thức ăn cho tôm giống SS-GOLD 1 (0.6)	SS-GOLD 1 (0.6)	Kg	10	696,500	699,500	3,000	0.43%
2	Thức ăn cho tôm giống SS-GOLD 2 (0.8)	SS-GOLD 2 (0.8)	Kg	20	1,383,000	1,389,000	6,000	0.43%
3	Thức ăn cho tôm giống SS-GOLD 3 (1.0)	SS-GOLD 3 (1.0)	Kg	20	1,357,000	1,363,000	6,000	0.44%
4	Thức ăn cho tôm thẻ SS-TITAN 1 (BỘT)/10kg	SS-TITAN 1 (BỘT)/10kg	Kg	10	419,500	422,500	3,000	0.72%
5	Thức ăn cho tôm thẻ SS-TITAN 1 (0.8)/10 kg	SS-TITAN 1 (0.8)/10 kg	Kg	10	417,500	420,500	3,000	0.72%
6	Thức ăn cho tôm thẻ SS-TITAN 1 (1.0)/10kg	SS-TITAN 1 (1.0)/10kg	Kg	10	415,500	418,500	3,000	0.72%
7	Thức ăn cho tôm thẻ SS-TITAN 1 (0.8)/20kg	SS-TITAN 1 (0.8)/20kg	Kg	20	833,000	839,000	6,000	0.72%
8	Thức ăn cho tôm thẻ SS-TITAN 1 (1.0)/20kg	SS-TITAN 1 (1.0)/20kg	Kg	20	829,000	835,000	6,000	0.72%
9	Thức ăn cho tôm thẻ SS-TITAN 2 (1.4)	SS-TITAN 2 (1.4)	Kg	20	813,000	819,000	6,000	0.74%
10	Thức ăn cho tôm thẻ SS-TITAN 3 (1.6)	SS-TITAN 3 (1.6)	Kg	20	807,000	813,000	6,000	0.74%
11	Thức ăn cho tôm thẻ SS-TITAN 4 (1.8)	SS-TITAN 4 (1.8)	Kg	20	791,000	797,000	6,000	0.76%
12	Thức ăn cho tôm thẻ SS-TITAN 4 (2.0)	SS-TITAN 4 (2.0)	Kg	20	785,000	791,000	6,000	0.76%
13	Thức ăn cho tôm thẻ SS-TITAN 4S (1.4)	SS-TITAN 4S (1.4)	Kg	20	743,000	749,000	6,000	0.81%
14	Thức ăn cho tôm thẻ SS-TITAN 4S (1.6)	SS-TITAN 4S (1.6)	Kg	20	737,000	743,000	6,000	0.81%
15	Thức ăn cho tôm thẻ SS-TITAN 4S (1.8)	SS-TITAN 4S (1.8)	Kg	20	731,000	737,000	6,000	0.82%
16	Thức ăn cho tôm thẻ SS-TITAN 4S (2.0)	SS-TITAN 4S (2.0)	Kg	20	725,000	731,000	6,000	0.83%
17	Thức ăn cho tôm thẻ SS-TITAN 4S (2.2)	SS-TITAN 4S (2.2)	Kg	20	721,000	727,000	6,000	0.83%
18	Thức ăn cho tôm thẻ SS-TITAN 1 (0.8)	SS-TITAN 1 (0.8)	Kg	20	1,224,000	1,230,000	6,000	0.49%
19	Thức ăn cho tôm thẻ SS-TITAN 3 (1.4)	SS-TITAN 3 (1.4)	Kg	20	934,000	940,000	6,000	0.64%
20	Thức ăn cho tôm thẻ SS-TITAN 4 (1.9)	SS-TITAN 4 (1.9)	Kg	20	934,000	940,000	6,000	0.64%
21	Thức ăn cho tôm thẻ SS-SILVER 1/10kg (1.2)	SS-SILVER 1/10kg (1.2)	Kg	10	401,500	404,500	3,000	0.75%
22	Thức ăn cho tôm thẻ SS-SILVER 1/20kg (1.2)	SS-SILVER 1/20kg (1.2)	Kg	20	799,000	805,000	6,000	0.75%
23	Thức ăn cho tôm thẻ SS-SILVER 2	SS-SILVER 2 (1.4)	Kg	20	783,000	789,000	6,000	0.77%

	(1.4)							
24	Thức ăn cho tôm thẻ SS-SILVER 3 (1.6)	SS-SILVER 3 (1.6)	Kg	20	777,000	783,000	6,000	0.77%
25	Thức ăn cho tôm thẻ SS-SILVER 4 (1.8)	SS-SILVER 4 (1.8)	Kg	20	767,000	773,000	6,000	0.78%
26	Thức ăn cho tôm thẻ SS-SILVER 4 (2.0)	SS-SILVER 4 (2.0)	Kg	20	761,000	767,000	6,000	0.79%
27	Thức ăn cho tôm thẻ SS-SILVER 4 (2.2)	SS-SILVER 4 (2.2)	Kg	20	757,000	763,000	6,000	0.79%
28	Thức ăn cho tôm thẻ SS-SILVER 4S (1.4)	SS-SILVER 4S (1.4)	Kg	20	735,000	741,000	6,000	0.82%
29	Thức ăn cho tôm thẻ SS-SILVER 4S (1.6)	SS-SILVER 4S (1.6)	Kg	20	729,000	735,000	6,000	0.82%
30	Thức ăn cho tôm thẻ SS-SILVER 4S (1.8)	SS-SILVER 4S (1.8)	Kg	20	723,000	729,000	6,000	0.83%
31	Thức ăn cho tôm thẻ SS-SILVER 4S (2.0)	SS-SILVER 4S (2.0)	Kg	20	717,000	723,000	6,000	0.84%
32	Thức ăn cho tôm thẻ SS-SILVER 4S (2.2)	SS-SILVER 4S (2.2)	Kg	20	715,000	721,000	6,000	0.84%
33	Thức ăn cho tôm thẻ SS-TITAN 2 (1.0)	SS-TITAN 2 (1.0)	Kg	20	986,000	992,000	6,000	0.61%
34	Thức ăn cho cá lóc S-40 (1.5)	S-40 (1.5)	Kg	25	526,500	534,000	7,500	1.42%
35	Thức ăn cho cá lóc S-40 (2.0)	S-40 (2.0)	Kg	25	519,000	526,500	7,500	1.45%
36	Thức ăn cho cá lóc S-40 (3.0)	S-40 (3.0)	Kg	25	511,500	519,000	7,500	1.47%
37	Thức ăn cho cá lóc S-40 (5.0)	S-40 (5.0)	Kg	25	509,000	516,500	7,500	1.47%
38	Thức ăn cho cá lóc S-40 (5.0)/ 40 kg	S-40 (5.0)/ 40 kg	Kg	40	814,080	826,080	12,000	1.47%
39	Thức ăn cho cá lóc S-40 (7.0)	S-40 (7.0)	Kg	25	509,000	516,500	7,500	1.47%
40	Thức ăn cho cá lóc S-40 (7.0)/ 40 kg	S-40 (7.0)/ 40 kg	Kg	40	814,080	826,080	12,000	1.47%
41	Thức ăn cho cá lóc S-40 (9.0)	S-40 (9.0)	Kg	25	509,000	516,500	7,500	1.47%
42	Thức ăn cho cá lóc S-40 (9.0)/ 40 kg	S-40 (9.0)/ 40 kg	Kg	40	814,080	826,080	12,000	1.47%
43	Thức ăn cho cá lóc S-40 (12.0)	S-40 (12.0)	Kg	25	509,000	516,500	7,500	1.47%
44	Thức ăn cho cá lóc S-40 (12.0)/ 40 kg	S-40 (12.0)/ 40 kg	Kg	40	814,080	826,080	12,000	1.47%
45	Thức ăn cho cá lóc S-42 (1.5)	S-42 (1.5)	Kg	25	534,000	541,500	7,500	1.40%
46	Thức ăn cho cá lóc S-42 (2.0)	S-42 (2.0)	Kg	25	526,500	534,000	7,500	1.42%
47	Thức ăn cho cá lóc S-42 (3.0)	S-42 (3.0)	Kg	25	519,000	526,500	7,500	1.45%
48	Thức ăn cho cá lóc S-42 (5.0)	S-42 (5.0)	Kg	25	516,500	524,000	7,500	1.45%
49	Thức ăn cho cá lóc S-42 (5.0)/ 40 kg	S-42 (5.0)/ 40 kg	Kg	40	826,080	838,080	12,000	1.45%
50	Thức ăn cho cá lóc S-42 (7.0)	S-42 (7.0)	Kg	25	516,500	524,000	7,500	1.45%
51	Thức ăn cho cá lóc S-42 (7.0)/ 40 kg	S-42 (7.0)/ 40 kg	Kg	40	826,080	838,080	12,000	1.45%
52	Thức ăn cho cá lóc S-42 (9.0)	S-42 (9.0)	Kg	25	516,500	524,000	7,500	1.45%
53	Thức ăn cho cá lóc S-42 (9.0)/ 40 kg	S-42 (9.0)/ 40 kg	Kg	40	826,080	838,080	12,000	1.45%
54	Thức ăn cho cá lóc S-42 (12.0)/ 40 kg	S-42 (12.0)/ 40 kg	Kg	40	826,400	838,400	12,000	1.45%
55	Thức ăn cá da trơn P-26C_GC (3.0)	P-26C_GC (3.0)	Kg	25	324,500	332,000	7,500	2.31%
56	Thức ăn cho cá lóc S-40 (4.0)	S-40 (4.0)	Kg	25	509,000	516,500	7,500	1.47%
57	Thức ăn cho cá lóc S-40 (1.0)	S-40 (1.0)	Kg	25	531,500	539,000	7,500	1.41%
58	Thức ăn cho cá lóc S-40 (0.8)	S-40 (0.8)	Kg	25	534,000	541,500	7,500	1.40%
59	Thức ăn cho cá lóc S-40_POP (3.0)	S-40_POP (3.0)	Kg	25	511,500	519,000	7,500	1.47%
60	Thức ăn cho cá lóc S-40_POP (4.0)	S-40_POP (4.0)	Kg	25	509,000	516,500	7,500	1.47%
61	Thức ăn cho cá lóc S-40_POP (5.0)	S-40_POP (5.0)	Kg	25	509,000	516,500	7,500	1.47%
62	Thức ăn cho cá lóc S-40_POP (7.0)	S-40_POP (7.0)	Kg	25	509,000	516,500	7,500	1.47%
63	Thức ăn cho cá lóc S-42 (1.0)	S-42 (1.0)	Kg	25	541,500	549,000	7,500	1.39%
64	Thức ăn cho cá lóc S-42 (4.0)	S-42 (4.0)	Kg	25	516,500	524,000	7,500	1.45%
65	Thức ăn cho cá lóc S-42 (0.8)	S-42 (0.8)	Kg	25	544,000	551,500	7,500	1.38%
66	Cám cá giống - Jumbo 3 (1.5)	Jumbo 3 (1.5)	Kg	25	384,000	391,500	7,500	1.95%
67	Cám cá giống - Jumbo 0 (Bột)	Jumbo 0 (Bột)	Kg	10	185,200	188,200	3,000	1.62%
68	Cám cá giống - Jumbo 0 (Mảnh)	Jumbo 0 (Mảnh)	Kg	10	185,200	188,200	3,000	1.62%
69	Cám cá giống - Jumbo 2 (0.8)	Jumbo 2 (0.8)	Kg	25	449,000	456,500	7,500	1.67%

70	Cácm cá thịt - Jumbo 7 (5.0)	Jumbo 7 (5.0)	Kg	25	250,000	257,500	7,500	3.00%
71	Thức ăn cá giống da trơn P-40 (Bột)	P-40 (Bột)	Kg	25	463,000	470,500	7,500	1.62%
72	Thức ăn cá giống da trơn P-40 (Mảnh)	P-40 (Mảnh)	Kg	25	463,000	470,500	7,500	1.62%
73	Thức ăn cá giống da trơn P-40 (0.8)	P-40 (0.8)	Kg	25	505,250	512,750	7,500	1.48%
74	Thức ăn cá giống da trơn P-40 (1.0)	P-40 (1.0)	Kg	25	488,250	495,750	7,500	1.54%
75	Thức ăn cá giống da trơn P-35 (0.8)	P-35 (0.8)	Kg	25	449,000	456,500	7,500	1.67%
76	Thức ăn cá giống da trơn P-35 (1.0)	P-35 (1.0)	Kg	25	432,250	439,750	7,500	1.74%
77	Thức ăn cá da trơn P-30 (1.0)	P-30 (1.0)	Kg	25	389,000	396,500	7,500	1.93%
78	Thức ăn cá da trơn P-30 (1.5)	P-30 (1.5)	Kg	25	384,000	391,500	7,500	1.95%
79	Thức ăn cá da trơn P-30 (2.0)	P-30 (2.0)	Kg	25	374,000	381,500	7,500	2.01%
80	Thức ăn cá da trơn P-28 (1.5)	P-28 (1.5)	Kg	25	355,750	363,250	7,500	2.11%
81	Thức ăn cá da trơn P-28 (2.0)	P-28 (2.0)	Kg	25	348,250	355,750	7,500	2.15%
82	Thức ăn cá da trơn P-28 (3.0)	P-28 (3.0)	Kg	25	339,250	346,750	7,500	2.21%
83	Thức ăn cá da trơn P-28 (4.0)	P-28 (4.0)	Kg	25	336,750	344,250	7,500	2.23%
84	Thức ăn cá da trơn P-28 (5.0)	P-28 (5.0)	Kg	25	336,750	344,250	7,500	2.23%
85	Thức ăn cá da trơn P-28 (7.0)	P-28 (7.0)	Kg	25	336,750	344,250	7,500	2.23%
86	Thức ăn cá giống da trơn P-40 (Bột)	P-40 (Bột)	Kg	10	185,200	188,200	3,000	1.62%
87	Thức ăn cá giống da trơn P-40 (Mảnh)	P-40 (Mảnh)	Kg	10	185,200	188,200	3,000	1.62%
88	Thức ăn cá da trơn P-20 (2.0)	P-20 (2.0)	Kg	25	321,500	329,000	7,500	2.33%
89	Thức ăn cá da trơn P-20 (3.0)	P-20 (3.0)	Kg	25	270,000	277,500	7,500	2.78%
90	Thức ăn cá da trơn P-26 (4.0)	P-26 (4.0)	Kg	25	352,500	360,000	7,500	2.13%
91	Thức ăn cá da trơn P-20 (1.5)	P-20 (1.5)	Kg	25	324,000	331,500	7,500	2.31%
92	Thức ăn cá da trơn P-20 (4.0)	P-20 (4.0)	Kg	25	265,000	272,500	7,500	2.83%
93	Thức ăn cá da trơn P-20 (5.0)	P-20 (5.0)	Kg	25	265,000	272,500	7,500	2.83%
94	Thức ăn cá da trơn P-20 (7.0)	P-20 (7.0)	Kg	25	265,000	272,500	7,500	2.83%
95	Thức ăn cá da trơn P-20 (8.0)	P-20 (8.0)	Kg	25	265,000	272,500	7,500	2.83%
96	Thức ăn cá da trơn P-20 (10)	P-20 (10)	Kg	25	260,000	267,500	7,500	2.88%
97	Thức ăn cá da trơn P-22 (8.0)/ 40 kg	P-22 (8.0)/ 40 kg	Kg	40	474,400	486,400	12,000	2.53%
98	Thức ăn cá da trơn P-26 (1.0)	P-26 (1.0)	Kg	25	341,000	348,500	7,500	2.20%
99	Thức ăn cá da trơn P-26 (1.5)	P-26 (1.5)	Kg	25	336,000	343,500	7,500	2.23%
100	Thức ăn cá da trơn P-26 (3.0)	P-26 (3.0)	Kg	25	324,500	332,000	7,500	2.31%
101	Thức ăn cá da trơn P-26 (5.0)/ 40 kg	P-26 (5.0)/ 40 kg	Kg	40	498,400	510,400	12,000	2.41%
102	Thức ăn cá da trơn P-26 (7.0)/ 40 kg	P-26 (7.0)/ 40 kg	Kg	40	498,400	510,400	12,000	2.41%
103	Thức ăn cá da trơn P-26 (2.0)	P-26 (2.0)	Kg	25	328,500	336,000	7,500	2.28%
104	Thức ăn cá da trơn P-22 (1.0)	P-22 (1.0)	Kg	25	319,000	326,500	7,500	2.35%
105	Thức ăn cá da trơn P-22 (2.0)	P-22 (2.0)	Kg	25	311,500	319,000	7,500	2.41%
106	Thức ăn cá da trơn P-26 (4.0)/ 40 kg	P-26 (4.0)/ 40 kg	Kg	40	504,000	516,000	12,000	2.38%
107	Thức ăn cá da trơn P-22 (3.0)	P-22 (3.0)	Kg	25	306,250	313,750	7,500	2.45%
108	Thức ăn cá da trơn P-22 (4.0)	P-22 (4.0)	Kg	25	302,500	310,000	7,500	2.48%
109	Thức ăn cá da trơn P-22 (5.0)	P-22 (5.0)	Kg	25	297,500	305,000	7,500	2.52%
110	Thức ăn cá da trơn P-22 (7.0)	P-22 (7.0)	Kg	25	297,500	305,000	7,500	2.52%
111	Thức ăn cá da trơn P-22 (10)	P-22 (10)	Kg	25	297,500	305,000	7,500	2.52%
112	Thức ăn cá giống da trơn P-35 (3.0)	P-35 (3.0)	Kg	25	419,500	427,000	7,500	1.79%
113	Thức ăn cá giống da trơn P-35 (1.5)	P-35 (1.5)	Kg	25	427,250	434,750	7,500	1.76%
114	Thức ăn cá giống da trơn P-35 (2.0)	P-35 (2.0)	Kg	25	423,500	431,000	7,500	1.77%
115	Thức ăn cá da trơn P-35 (Bột)	P-35 (Bột)	Kg	10	164,600	167,600	3,000	1.82%
116	Thức ăn cá da trơn P-22 (8.0)/ 25 kg	P-22 (8.0)/ 25 kg	Kg	25	296,500	304,000	7,500	2.53%
117	Thức ăn cá da trơn P-26	P-26 (8.0)/40kg	Kg	40	498,400	510,400	12,000	2.41%

	(8.0)/40kg							
118	Thức ăn cá da trơn P-26 (10.0)/40kg	P-26 (10.0)/40kg	Kg	40	498,400	510,400	12,000	2.41%
119	Thức ăn cá da trơn P-30 (3.0)	P-30 (3.0)	Kg	25	370,000	377,500	7,500	2.03%
120	Thức ăn cá da trơn P-30 (4.0)	P-30 (4.0)	Kg	25	367,500	375,000	7,500	2.04%
121	Thức ăn cá da trơn P-30 (5.0)	P-30 (5.0)	Kg	25	365,000	372,500	7,500	2.05%
122	Thức ăn cá da trơn P-30 (7.0)	P-30 (7.0)	Kg	25	365,000	372,500	7,500	2.05%
123	Thức ăn cá da trơn P-30 (9.0)	P-30 (9.0)	Kg	25	365,000	372,500	7,500	2.05%
124	Thức ăn cá da trơn P-26/S (5.0)/40kg	P-26/S (5.0)/40kg	Kg	40	498,400	510,400	12,000	2.41%
125	Thức ăn cá da trơn P-26/S (7.0)/40kg	P-26/S (7.0)/40kg	Kg	40	498,400	510,400	12,000	2.41%
126	Thức ăn cá da trơn P-26 (9.0)/40kg	P-26 (9.0)/40kg	Kg	40	498,400	510,400	12,000	2.41%
127	Thức ăn cá da trơn P-26 (5.0)/ 25 kg	P-26 (5.0)/ 25 kg	Kg	25	312,500	320,000	7,500	2.40%
128	Thức ăn cá da trơn P-20 (9.0)	P-20 (9.0)	Kg	25	260,000	267,500	7,500	2.88%
129	Thức ăn cá da trơn P-20 (5.0) MB	P-20 (5.0) MB	Kg	25	265,000	272,500	7,500	2.83%
130	Thức ăn cá da trơn P-20 (6.0)	P-20 (6.0)	Kg	25	265,000	272,500	7,500	2.83%
131	Thức ăn cá da trơn P-20_MĐ (1.5)	P-20_MĐ (1.5)	Kg	25	321,500	329,000	7,500	2.33%
132	Thức ăn cá da trơn P-20_MĐ (2.0)	P-20_MĐ (2.0)	Kg	25	319,000	326,500	7,500	2.35%
133	Thức ăn cá da trơn P-20_MĐ (3.0)	P-20_MĐ (3.0)	Kg	25	267,500	275,000	7,500	2.80%
134	Thức ăn cá da trơn P-20_MĐ (4.0)	P-20_MĐ (4.0)	Kg	25	262,500	270,000	7,500	2.86%
135	Thức ăn cá da trơn P-20_MĐ (5.0)	P-20_MĐ (5.0)	Kg	25	262,500	270,000	7,500	2.86%
136	Thức ăn cá da trơn P-20_MĐ (7.0)	P-20_MĐ (7.0)	Kg	25	262,500	270,000	7,500	2.86%
137	Thức ăn cá da trơn P-20_MĐ (12.0)	P-20_MĐ (12.0)	Kg	25	257,500	265,000	7,500	2.91%
138	Thức ăn cá da trơn P-20_MĐ (9.0)	P-20_MĐ (9.0)	Kg	25	257,500	265,000	7,500	2.91%
139	G930 - P-20 (3.0)	G930 - P-20 (3.0)	Kg	25	270,000	277,500	7,500	2.78%
140	G930 - P-20 (4.0)	G930 - P-20 (4.0)	Kg	25	265,000	272,500	7,500	2.83%
141	G930 - P-20 (5.0)	G930 - P-20 (5.0)	Kg	25	265,000	272,500	7,500	2.83%
142	G930 - P-20 (7.0)	G930 - P-20 (7.0)	Kg	25	265,000	272,500	7,500	2.83%
143	G930 - P-20 (8.0)	G930 - P-20 (8.0)	Kg	25	265,000	272,500	7,500	2.83%
144	G930 - P-20 (9.0)	G930 - P-20 (9.0)	Kg	25	260,000	267,500	7,500	2.88%
145	G930 - P-20 (10.0)	G930 - P-20 (10.0)	Kg	25	260,000	267,500	7,500	2.88%
146	G930 - P-20 (1.5)	G930 - P-20 (1.5)	Kg	25	324,000	331,500	7,500	2.31%
147	G930 - P-20 (2.0)	G930 - P-20 (2.0)	Kg	25	321,500	329,000	7,500	2.33%
148	G930 - P-20 (6.0)	G930 - P-20 (6.0)	Kg	25	265,000	272,500	7,500	2.83%
149	Thức ăn cá da trơn P-20 (4.0) MB	P-20 (4.0) MB	Kg	25	265,000	272,500	7,500	2.83%
150	Thức ăn cá da trơn P-20 (7.0)_MB	P-20 (7.0)_MB	Kg	25	265,000	272,500	7,500	2.83%
151	G930 - P-20 (1.0)	G930 - P-20 (1.0)	Kg	25	326,500	334,000	7,500	2.30%
152	Thức ăn cá da trơn P-20_MĐ (8.0)	P-20_MĐ (8.0)	Kg	25	262,500	270,000	7,500	2.86%
153	Thức ăn cá da trơn P-26_C (4.0)/40kg	P-26_C (4.0)/40kg	Kg	40	504,000	516,000	12,000	2.38%
154	Thức ăn cá da trơn P-26_C (5.0)/40kg	P-26_C (5.0)/40kg	Kg	40	498,400	510,400	12,000	2.41%
155	Thức ăn cá da trơn P-26_C (7.0)/40kg	P-26_C (7.0)/40kg	Kg	40	498,400	510,400	12,000	2.41%
156	Thức ăn cá da trơn P-26_C (3.0)/40kg	P-26_C (3.0)/40kg	Kg	40	517,600	529,600	12,000	2.32%
157	Thức ăn cá da trơn P-26 (7.0)/ 25 kg	P-26 (7.0)/ 25 kg	Kg	25	312,500	320,000	7,500	2.40%
158	Thức ăn cá da trơn P-26	P-26 (3.0)/40kg	Kg	40	517,600	529,600	12,000	2.32%

	(3.0)/40kg							
159	Thức ăn cá da trơn Pangatech 26 (4.0)	Pangatech 26 (4.0)	Kg	25	316,000	323,500	7,500	2.37%
160	Thức ăn cá da trơn Pangatech 26 (5.0)	Pangatech 26 (5.0)	Kg	25	312,500	320,000	7,500	2.40%
161	Thức ăn cá da trơn Pangatech 26 (7.0)	Pangatech 26 (7.0)	Kg	25	312,500	320,000	7,500	2.40%
162	Thức ăn cá da trơn Pangatech 26 (10.0)	Pangatech 26 (10.0)	Kg	25	312,500	320,000	7,500	2.40%
163	Thức ăn cá da trơn Pangatech 26 (12.0)	Pangatech 26 (12.0)	Kg	25	312,500	320,000	7,500	2.40%
164	Thức ăn cá da trơn P-26_C (3.0)/25kg	P-26_C (3.0)/25kg	Kg	25	324,500	332,000	7,500	2.31%
165	Thức ăn cá da trơn P-26_C (4.0)/25kg	P-26_C (4.0)/25kg	Kg	25	316,000	323,500	7,500	2.37%
166	Thức ăn cá da trơn P-26_C (5.0)/25kg	P-26_C (5.0)/25kg	Kg	25	312,500	320,000	7,500	2.40%
167	Thức ăn cá da trơn P-26_C (7.0)/25kg	P-26_C (7.0)/25kg	Kg	25	312,500	320,000	7,500	2.40%
168	Thức ăn cá da trơn P-26_C (9.0)/25kg	P-26_C (9.0)/25kg	Kg	25	312,500	320,000	7,500	2.40%
169	Thức ăn cá da trơn P-26 MĐ (3.0)	P-26 MĐ (3.0)	Kg	25	324,500	332,000	7,500	2.31%
170	Thức ăn cá da trơn P-26 MĐ (7.0)	P-26 MĐ (7.0)	Kg	25	312,500	320,000	7,500	2.40%
171	G930 - P-26 (1.5)	G930 - P-26 (1.5)	Kg	25	336,000	343,500	7,500	2.23%
172	G930 - P-26 (2.0)	G930 - P-26 (2.0)	Kg	25	328,500	336,000	7,500	2.28%
173	G930 - P-26 (1.0)	G930 - P-26 (1.0)	Kg	25	341,000	348,500	7,500	2.20%
174	Thức ăn cá da trơn P-26C_GC (4.0)	P-26C_GC (4.0)	Kg	25	316,000	323,500	7,500	2.37%
175	Thức ăn cá da trơn P-26C_GC (5.0)	P-26C_GC (5.0)	Kg	40	498,400	510,400	12,000	2.41%
176	Thức ăn cá da trơn P-26C_GC (7.0)	P-26C_GC (7.0)	Kg	25	312,500	320,000	7,500	2.40%
177	Thức ăn cá da trơn P-26_GC (4.0)	P-26_GC (4.0)	Kg	25	352,500	360,000	7,500	2.13%
178	Thức ăn cá da trơn P-26_GC (5.0)	P-26_GC (5.0)	Kg	25	312,500	320,000	7,500	2.40%
179	Thức ăn cá da trơn P-26_GC (7.0)	P-26_GC (7.0)	Kg	25	312,500	320,000	7,500	2.40%
180	Thức ăn cá da trơn P-26_GC (9.0)	P-26_GC (9.0)	Kg	25	312,500	320,000	7,500	2.40%
181	Thức ăn cá da trơn P-26_MĐ (9.0)	P-26_MĐ (9.0)	Kg	25	312,500	320,000	7,500	2.40%
182	Thức ăn cá da trơn P-26_MĐ (4.0)	P-26_MĐ (4.0)	Kg	25	352,500	360,000	7,500	2.13%
183	Thức ăn cá da trơn P-26_MĐ (5.0)/25kg	P-26_MĐ (5.0)/25kg	Kg	25	312,500	320,000	7,500	2.40%
184	Thức ăn cá da trơn Pangatech 28 (1.0)	Pangatech 28 (1.0)	Kg	25	358,250	365,750	7,500	2.09%
185	Thức ăn cá da trơn Pangatech 28 (2.0)	Pangatech 28 (2.0)	Kg	25	348,250	355,750	7,500	2.15%
186	Thức ăn cá da trơn Pangatech 28 (4.0)	Pangatech 28 (4.0)	Kg	25	336,750	344,250	7,500	2.23%
187	Thức ăn cá da trơn Pangatech 28 (5.0)	Pangatech 28 (5.0)	Kg	25	336,750	344,250	7,500	2.23%
188	Thức ăn cá da trơn Pangatech 28 (7.0)	Pangatech 28 (7.0)	Kg	25	336,750	344,250	7,500	2.23%
189	Thức ăn cá da trơn P-28 (1.0)	P-28 (1.0)	Kg	25	360,750	368,250	7,500	2.08%
190	Thức ăn cá da trơn Pangatech 28 (3.0)	Pangatech 28 (3.0)	Kg	25	339,250	346,750	7,500	2.21%
191	G930 - P-28 (5.0)	G930 - P-28 (5.0)	Kg	25	336,750	344,250	7,500	2.23%
192	G930 - P-28 (3.0)	G930 - P-28 (3.0)	Kg	25	339,250	346,750	7,500	2.21%
193	G930 - P-28 (2.0)	G930 - P-28 (2.0)	Kg	25	348,250	355,750	7,500	2.15%
194	G930 - P-28 (6.0)	G930 - P-28 (6.0)	Kg	25	336,750	344,250	7,500	2.23%

195	Thức ăn cá da trơn P-30 (6.0)	P-30 (6.0)	Kg	25	365,000	372,500	7,500	2.05%
196	Thức ăn cá da trơn P-30 (0.6)	P-30 (0.6)	Kg	25	409,000	416,500	7,500	1.83%
197	Thức ăn cá da trơn P-30 (8.0)	P-30 (8.0)	Kg	25	365,000	372,500	7,500	2.05%
198	Thức ăn cá giống da trơn P-35 (0.6)	P-35 (0.6)	Kg	25	469,000	476,500	7,500	1.60%
199	Thức ăn cá giống da trơn P-35 (1.2)	P-35 (1.2)	Kg	25	429,750	437,250	7,500	1.75%
200	Thức ăn cá giống da trơn P-35 (0.8)_BLD/20kg	P-35 (0.8)_BLD/20kg	Kg	1	17,960	18,260	300	1.67%
201	Thức ăn cá giống da trơn P-35 (1.0)_BLD/20kg	P-35 (1.0)_BLD/20kg	Kg	1	17,290	17,590	300	1.74%
202	Thức ăn cá giống da trơn P-35 (1.2)_BLD/20kg	P-35 (1.2)_BLD/20kg	Kg	1	17,160	17,460	300	1.75%
203	Thức ăn cá giống da trơn P-35 (1.5)_BLD/20kg	P-35 (1.5)_BLD/20kg	Kg	1	17,090	17,390	300	1.76%
204	Thức ăn cá giống da trơn P-35 (1.0)/BLD_TN	P-35 (1.0)/BLD_TN	Kg	25	432,250	439,750	7,500	1.74%
205	Thức ăn cá giống da trơn P-35 (0.6)/BLD_TN	P-35 (0.6)/BLD_TN	Kg	25	469,000	476,500	7,500	1.60%
206	Thức ăn cá giống da trơn P-35 (1.0)_BLD/15kg	P-35 (1.0)_BLD/15kg	Kg	1	17,290	17,590	300	1.74%
207	Thức ăn cá giống da trơn P-35 (1.2)_BLD/15kg	P-35 (1.2)_BLD/15kg	Kg	1	17,160	17,460	300	1.75%
208	Thức ăn cá giống da trơn P-35 (0.6)/ 10kg	P-35 (0.6)/ 10kg	Kg	10	191,200	194,200	3,000	1.57%
209	Thức ăn cá giống da trơn P-35 (0.8)/10kg	P-35 (0.8)/10kg	Kg	10	183,200	186,200	3,000	1.64%
210	Thức ăn cá giống da trơn P-35 (1.0)/10kg	P-35 (1.0)/10kg	Kg	10	176,500	179,500	3,000	1.70%
211	G930 - P-35 (1.0)	G930 - P-35 (1.0)	Kg	25	432,250	439,750	7,500	1.74%
212	Thức ăn cá giống da trơn P-40 (0.6)_BLD/15kg	P-40 (0.6)_BLD/15kg	Kg	1	21,240	21,540	300	1.41%
213	Thức ăn cá giống da trơn P-40 (0.8)_BLD/15kg	P-40 (0.8)_BLD/15kg	Kg	1	20,210	20,510	300	1.48%
214	Thức ăn cá giống da trơn P-40 (0.6)_BLD	P-40 (0.6)_BLD	Kg	25	530,250	537,750	7,500	1.41%
215	Thức ăn cá giống da trơn P-40 (0.8)_BLD	P-40 (0.8)_BLD	Kg	25	505,250	512,750	7,500	1.48%
216	Thức ăn cá giống da trơn P-40 (1.0)_BLD/20kg	P-40 (1.0)_BLD/20kg	Kg	1	19,530	19,830	300	1.54%
217	Thức ăn cá giống da trơn P-40 (0.8)/ 10kg	P-40 (0.8)/ 10kg	Kg	10	200,300	203,300	3,000	1.50%
218	Thức ăn cá giống da trơn P-40 (1.0)/ 10kg	P-40 (1.0)/ 10kg	Kg	10	196,500	199,500	3,000	1.53%
219	Thức ăn cá giống da trơn P-40 (1.0)_BLD/15kg	P-40 (1.0)_BLD/15kg	Kg	1	19,530	19,830	300	1.54%
220	Thức ăn cá da trơn P-26_C (9.0)/40kg	P-26_C (9.0)/40kg	Kg	40	498,400	510,400	12,000	2.41%
221	Thức ăn cá da trơn P-40 (0.6)_25kg	P-40 (0.6)_25kg	Kg	25	530,250	537,750	7,500	1.41%
222	Thức ăn cá giống P-45 (0.8)	P-45 (0.8)	Kg	25	574,000	581,500	7,500	1.31%
223	Thức ăn cá giống P-45 (1.0)	P-45 (1.0)	Kg	25	571,500	579,000	7,500	1.31%
224	Thức ăn cá giống P-45 (1.5)	P-45 (1.5)	Kg	25	564,000	571,500	7,500	1.33%
225	Thức ăn cá giống P-45 (2.0)	P-45 (2.0)	Kg	25	556,500	564,000	7,500	1.35%
226	Thức ăn cá giống P-45 (3.0)	P-45 (3.0)	Kg	25	549,000	556,500	7,500	1.37%
227	Thức ăn cá giống P-45 (4.0)	P-45 (4.0)	Kg	25	546,500	554,000	7,500	1.37%
228	Thức ăn cá giống P-45 (5.0)	P-45 (5.0)	Kg	25	546,500	554,000	7,500	1.37%
229	G930 - F-30 (5.0)	G930 - F-30 (5.0)	Kg	25	372,750	380,250	7,500	2.01%
230	Thức ăn cá có vảy T-30 (1.5)	T-30 (1.5)	Kg	25	392,750	400,250	7,500	1.91%
231	Thức ăn cá có vảy T-30 (2.0)	T-30 (2.0)	Kg	25	382,750	390,250	7,500	1.96%
232	Thức ăn cá có vảy T-30 (3.0)	T-30 (3.0)	Kg	25	377,750	385,250	7,500	1.99%
233	Thức ăn cá có vảy T-30 (4.0)	T-30 (4.0)	Kg	25	375,250	382,750	7,500	2.00%
234	Thức ăn cá có vảy T-30 (5.0)	T-30 (5.0)	Kg	25	372,750	380,250	7,500	2.01%
235	Thức ăn cá có vảy T-30 (7.0)	T-30 (7.0)	Kg	25	367,750	375,250	7,500	2.04%
236	Thức ăn cá có vảy T-30 (9.0)	T-30 (9.0)	Kg	25	367,750	375,250	7,500	2.04%

237	Thức Ăn cá có vảy T-28 (3.0)	T-28 (3.0)	Kg	25	363,500	371,000	7,500	2.06%
238	Thức Ăn cá có vảy T-28 (4.0)	T-28 (4.0)	Kg	25	363,250	370,750	7,500	2.06%
239	Thức ăn cá giống có vảy cao đậm T-40 (1.0)	T-40 (1.0)	Kg	25	527,750	535,250	7,500	1.42%
240	Thức ăn cá có vảy T-40 (1.5)	T-40 (1.5)	Kg	25	534,000	541,500	7,500	1.40%
241	Thức ăn cá có vảy T-40 (2.0)	T-40 (2.0)	Kg	25	524,500	532,000	7,500	1.43%
242	Thức ăn cá có vảy T-40 (3.0)	T-40 (3.0)	Kg	25	520,750	528,250	7,500	1.44%
243	Thức ăn cá có vảy T-35 (2.0)	T-35 (2.0)	Kg	25	461,275	468,775	7,500	1.63%
244	Thức ăn cá có vảy T-40 (0.8)	T-40 (0.8)	Kg	25	530,250	537,750	7,500	1.41%
245	Thức ăn cá có vảy T-30 (12.0)	T-30 (12.0)	Kg	25	367,750	375,250	7,500	2.04%
246	Thức ăn cá có vảy T-35 (1.5)	T-35 (1.5)	Kg	25	467,625	475,125	7,500	1.60%
247	Thức ăn cá có vảy T-35 (3.0)	T-35 (3.0)	Kg	25	460,975	468,475	7,500	1.63%
248	Thức ăn cá có vảy T-35 (4.0)	T-35 (4.0)	Kg	25	461,675	469,175	7,500	1.62%
249	Thức ăn cá có vảy T-35 (5.0)	T-35 (5.0)	Kg	25	461,650	469,150	7,500	1.62%
250	Thức ăn cá có vảy T-40 (4.0)	T-40 (4.0)	Kg	25	518,250	525,750	7,500	1.45%
251	Thức ăn cá có vảy T-40 (5.0)	T-40 (5.0)	Kg	25	518,250	525,750	7,500	1.45%
252	Thức ăn cá có vảy T-40 (7.0)	T-40 (7.0)	Kg	25	518,250	525,750	7,500	1.45%
253	Thức ăn cho cá có vảy T-28 (1.5)	T-28 (1.5)	Kg	25	377,750	385,250	7,500	1.99%
254	Thức ăn cho cá có vảy T-28 (2.0)	T-28 (2.0)	Kg	25	370,250	377,750	7,500	2.03%
255	Thức ăn cho cá có vảy T-28 (5.0)	T-28 (5.0)	Kg	25	362,750	370,250	7,500	2.07%
256	Thức ăn cho cá có vảy T-28 (5.0)/ 40 kg	T-28 (5.0)/ 40 kg	Kg	40	580,080	592,080	12,000	2.07%
257	Thức ăn cho cá có vảy T-28 (7.0)	T-28 (7.0)	Kg	25	362,750	370,250	7,500	2.07%
258	Thức ăn cho cá có vảy T-28 (7.0)/ 40 kg	T-28 (7.0)/ 40 kg	Kg	40	580,080	592,080	12,000	2.07%
259	Thức ăn cho cá có vảy T-28 (9.0)/ 40 kg	T-28 (9.0)/ 40 kg	Kg	40	580,080	592,080	12,000	2.07%
260	Thức ăn cho cá có vảy T-28 (9.0)	T-28 (9.0)	Kg	25	362,750	370,250	7,500	2.07%
261	Thức ăn cá giống da trơn P-35 (1.5)_BLD/15kg	P-35 (1.5)_BLD/15kg	Kg	1	17,090	17,390	300	1.76%
262	Thức ăn cá có vảy T-20 (3.0)	T-20 (3.0)	Kg	25	272,500	280,000	7,500	2.75%
263	Thức ăn cá có vảy T-20 (4.0)	T-20 (4.0)	Kg	25	267,500	275,000	7,500	2.80%
264	Thức ăn cá có vảy T-20 (5.0)	T-20 (5.0)	Kg	25	267,500	275,000	7,500	2.80%
265	Thức ăn cá có vảy T-20 (7.0)	T-20 (7.0)	Kg	25	267,500	275,000	7,500	2.80%
266	Thức ăn cá có vảy T-20 (9.0)	T-20 (9.0)	Kg	25	262,500	270,000	7,500	2.86%
267	Thức ăn cá có vảy T-20 (12.0)	T-20 (12.0)	Kg	25	260,000	267,500	7,500	2.88%
268	Thức ăn cá có vảy T-20_C (3.0)	T-20_C (3.0)	Kg	25	272,500	280,000	7,500	2.75%
269	Thức ăn cá có vảy T-20_C (4.0)	T-20_C (4.0)	Kg	25	267,500	275,000	7,500	2.80%
270	Thức ăn cá có vảy T-20_C (5.0)	T-20_C (5.0)	Kg	25	267,500	275,000	7,500	2.80%
271	Thức ăn cá có vảy T-20_C (7.0)	T-20_C (7.0)	Kg	25	267,500	275,000	7,500	2.80%
272	Thức ăn cá có vảy T-20_C (9.0)	T-20_C (9.0)	Kg	25	262,500	270,000	7,500	2.86%
273	Thức ăn cá có vảy T-20_C (12.0)	T-20_C (12.0)	Kg	25	260,000	267,500	7,500	2.88%
274	Thức ăn cá có vảy T-28 CARP (3.0)	T-28 CARP (3.0)	Kg	25	363,500	371,000	7,500	2.06%
275	Thức ăn cá có vảy Tilatech 28 (1.0)	Tilatech 28 (1.0)	Kg	25	382,750	390,250	7,500	1.96%
276	Thức ăn cá có vảy Tilatech 28 (3.0)	Tilatech 28 (3.0)	Kg	25	363,500	371,000	7,500	2.06%
277	Thức ăn cá có vảy Tilatech 28 (4.0)	Tilatech 28 (4.0)	Kg	25	363,250	370,750	7,500	2.06%
278	Thức ăn cá có vảy Tilatech 28 (5.0)	Tilatech 28 (5.0)	Kg	25	362,750	370,250	7,500	2.07%
279	Thức ăn cá có vảy Tilatech 28 (7.0)	Tilatech 28 (7.0)	Kg	25	362,750	370,250	7,500	2.07%
280	Thức ăn cá có vảy T-28 CARP (4.0)	T-28 CARP (4.0)	Kg	25	363,250	370,750	7,500	2.06%
281	Thức ăn cá có vảy T-28 CARP (7.0)	T-28 CARP (7.0)	Kg	25	363,375	370,875	7,500	2.06%

282	Thức ăn cá có vảy T-28 CARP (2.0)	T-28 CARP (2.0)	Kg	25	370,250	377,750	7,500	2.03%
283	Thức ăn cho cá có vảy T-26 (1.5)	T-26 (1.5)	Kg	25	360,250	367,750	7,500	2.08%
284	Thức ăn cho cá có vảy T-26 (2.0)	T-26 (2.0)	Kg	25	355,250	362,750	7,500	2.11%
285	Thức ăn cho cá có vảy T-26 (3.0)	T-26 (3.0)	Kg	25	350,250	357,750	7,500	2.14%
286	Thức ăn cho cá có vảy T-26 (4.0)	T-26 (4.0)	Kg	25	347,750	355,250	7,500	2.16%
287	Thức ăn cho cá có vảy T-26 (5.0)	T-26 (5.0)	Kg	25	345,250	352,750	7,500	2.17%
288	Thức ăn cho cá có vảy T-26 (7.0)	T-26 (7.0)	Kg	25	345,250	352,750	7,500	2.17%
289	Thức ăn cho cá có vảy T-26 (9.0)	T-26 (9.0)	Kg	25	345,250	352,750	7,500	2.17%
290	Thức ăn cho cá có vảy T-26 (4.0)/ 40 kg	T-26 (4.0)/ 40 kg	Kg	40	554,800	566,800	12,000	2.16%
291	Thức ăn cho cá có vảy T-26 (5.0)/ 40 kg	T-26 (5.0)/ 40 kg	Kg	40	550,800	562,800	12,000	2.18%
292	Thức ăn cho cá có vảy T-26 (7.0)/ 40 kg	T-26 (7.0)/ 40 kg	Kg	40	550,800	562,800	12,000	2.18%
293	Thức ăn cho cá có vảy T-26 (9.0)/ 40 kg	T-26 (9.0)/ 40 kg	Kg	40	550,800	562,800	12,000	2.18%
294	Thức ăn cho cá có vảy T-26 (1.0)	T-26 (1.0)	Kg	25	365,250	372,750	7,500	2.05%
295	Thức ăn cho cá có vảy T-28 (1.0)	T-28 (1.0)	Kg	25	382,750	390,250	7,500	1.96%
296	Thức ăn cá có vảy Tilatech 28 (9.0)	Tilatech 28 (9.0)	Kg	25	362,750	370,250	7,500	2.07%
297	Thức ăn cá có vảy T-28 CARP (1.5)	T-28 CARP (1.5)	Kg	25	377,750	385,250	7,500	1.99%
298	Thức ăn cá Trắm, cá Chép C-28 (1.5)	C-28 (1.5)	Kg	25	377,750	385,250	7,500	1.99%
299	Thức ăn cá Trắm, cá Chép C-28 (2.0)	C-28 (2.0)	Kg	25	370,250	377,750	7,500	2.03%
300	Thức ăn cá Trắm, cá Chép C-28 (3.0)	C-28 (3.0)	Kg	25	363,500	371,000	7,500	2.06%
301	Thức ăn cá Trắm, cá Chép C-28 (4.0)	C-28 (4.0)	Kg	25	363,250	370,750	7,500	2.06%
302	Thức ăn cá Trắm, cá Chép C-28 (5.0)	C-28 (5.0)	Kg	25	362,750	370,250	7,500	2.07%
303	Thức ăn cá Trắm, cá Chép C-28 (7.0)	C-28 (7.0)	Kg	25	362,750	370,250	7,500	2.07%
304	Thức ăn cá có vảy T-28 (1.0)/S	T-28 (1.0)/S	Kg	25	382,750	390,250	7,500	1.96%
305	Thức ăn cá có vảy T-28 (2.0)/S	T-28 (2.0)/S	Kg	25	370,250	377,750	7,500	2.03%
306	Thức ăn cá có vảy T-28 (3.0)/S	T-28 (3.0)/S	Kg	25	363,500	371,000	7,500	2.06%
307	Thức ăn cá có vảy T-28 (4.0)/S	T-28 (4.0)/S	Kg	25	363,250	370,750	7,500	2.06%
308	Thức ăn cá có vảy T-28 (5.0)/S	T-28 (5.0)/S	Kg	25	362,750	370,250	7,500	2.07%
309	Thức ăn cá có vảy T-28 (7.0)/S	T-28 (7.0)/S	Kg	25	362,750	370,250	7,500	2.07%
310	Thức ăn cá có vảy T-28 (9.0)/S	T-28 (9.0)/S	Kg	25	362,750	370,250	7,500	2.07%
311	Thức ăn cá có vảy T-28 (1.5)/S	T-28 (1.5)/S	Kg	25	377,750	385,250	7,500	1.99%
312	Thức ăn cho cá kèo M-30 (1.0)	M-30 (1.0)	Kg	25	397,750	405,250	7,500	1.89%
313	Thức ăn cá có vảy T-30 CARP (4.0)	T-30 CARP (4.0)	Kg	25	375,250	382,750	7,500	2.00%
314	Thức ăn cho cá kèo M-30 (1.5)	M-30 (1.5)	Kg	25	392,750	400,250	7,500	1.91%
315	Thức ăn cá có vảy T-30 (3.0)/ Cá trê vàng	T-30 (3.0)/ Cá trê vàng	Kg	25	382,750	390,250	7,500	1.96%
316	Thức ăn cá có vảy T-30 (5.0)/Cá trê vàng	T-30 (5.0)/Cá trê vàng	Kg	25	377,750	385,250	7,500	1.99%
317	Thức ăn cá có vảy T-30 (7.0)/Cá trê vàng	T-30 (7.0)/Cá trê vàng	Kg	25	372,750	380,250	7,500	2.01%
318	Thức ăn cá có vảy Tilatech 30 (1.5)	Tilatech 30 (1.5)	Kg	25	392,750	400,250	7,500	1.91%
319	Thức ăn cá có vảy Tilatech 30	Tilatech 30 (2.0)	Kg	25	382,750	390,250	7,500	1.96%

	(2.0)							
320	Thức ăn cá có vảy Tilatech 30 (4.0)	Tilatech 30 (4.0)	Kg	25	375,250	382,750	7,500	2.00%
321	Thức ăn cá có vảy Tilatech 30 (5.0)	Tilatech 30 (5.0)	Kg	25	372,750	380,250	7,500	2.01%
322	Thức ăn cá có vảy Tilatech 30 (7.0)	Tilatech 30 (7.0)	Kg	25	367,750	375,250	7,500	2.04%
323	Thức ăn cá có vảy T-30 (2.0)/MB	T-30 (2.0)/MB	Kg	25	382,750	390,250	7,500	1.96%
324	Thức ăn cá có vảy T-30 (3.0)/MB	T-30 (3.0)/MB	Kg	25	377,750	385,250	7,500	1.99%
325	Thức ăn cá có vảy T-30 (1.5)/MB	T-30 (1.5)/MB	Kg	25	392,750	400,250	7,500	1.91%
326	Thức ăn cá có vảy T-30 (5.0)/MB	T-30 (5.0)/MB	Kg	25	372,750	380,250	7,500	2.01%
327	Thức ăn cá có vảy T-30(1.0)/MB	T-30(1.0)/MB	Kg	25	397,750	405,250	7,500	1.89%
328	Thức ăn cá có vảy T-30 (7.0)/MB	T-30 (7.0)/MB	Kg	25	367,750	375,250	7,500	2.04%
329	Thức ăn cho cá kèo M-30 (0.8)	M-30 (0.8)	Kg	25	402,750	410,250	7,500	1.86%
330	Thức ăn cá có vảy T-30 (4.0)/MB	T-30 (4.0)/MB	Kg	25	375,250	382,750	7,500	2.00%
331	Thức ăn cá có vảy T-30 (6.0)/MB	T-30 (6.0)/MB	Kg	25	367,750	375,250	7,500	2.04%
332	Thức ăn cá có vảy T-30 (4.0)/Cá trê vàng	T-30 (4.0)/Cá trê vàng	Kg	25	380,250	387,750	7,500	1.97%
333	Thức ăn cho ếch F-30 (4.0)	F-30 (4.0)	Kg	25	375,250	382,750	7,500	2.00%
334	Thức ăn cho ếch F-30 (3.0)	F-30 (3.0)	Kg	25	377,750	385,250	7,500	1.99%
335	Thức ăn cho ếch F-30 (5.0)	F-30 (5.0)	Kg	25	372,750	380,250	7,500	2.01%
336	Thức ăn cá có vảy T-30 (0.8)	T-30 (0.8)	Kg	25	402,750	410,250	7,500	1.86%
337	Thức ăn cá có vảy T-30 (1.0)	T-30 (1.0)	Kg	25	397,750	405,250	7,500	1.89%
338	Thức ăn cá có vảy Tilatech 30 (3.0)	Tilatech 30 (3.0)	Kg	25	377,750	385,250	7,500	1.99%
339	Thức ăn cá có vảy Tilatech 30 (9.0)	Tilatech 30 (9.0)	Kg	25	367,750	375,250	7,500	2.04%
340	Thức ăn cá có vảy Tilatech 30 (12.0)	Tilatech 30 (12.0)	Kg	25	367,750	375,250	7,500	2.04%
341	Thức ăn cho ếch F-30 (7.0)	F-30 (7.0)	Kg	25	367,750	375,250	7,500	2.04%
342	Thức ăn cho ếch F-30 (9.0)	F-30 (9.0)	Kg	25	367,750	375,250	7,500	2.04%
343	Thức ăn cho ếch F-30 (12.0)	F-30 (12.0)	Kg	25	367,750	375,250	7,500	2.04%
344	Thức ăn cho ếch F-30 (1.5)	F-30 (1.5)	Kg	25	392,750	400,250	7,500	1.91%
345	Thức ăn cho ếch F-30 (2.0)	F-30 (2.0)	Kg	25	382,750	390,250	7,500	1.96%
346	Thức ăn cá có vảy Tilatech 30 (1.0)	Tilatech 30 (1.0)	Kg	25	397,750	405,250	7,500	1.89%
347	Thức ăn cho ếch F-30 (8.0)	F-30 (8.0)	Kg	25	367,750	375,250	7,500	2.04%
348	Thức ăn cá Trắm, cá Chép C-30 (3.0)	C-30 (3.0)	Kg	25	387,750	395,250	7,500	1.93%
349	Thức ăn cá Trắm, cá Chép C-30 (1.0)	C-30 (1.0)	Kg	25	407,750	415,250	7,500	1.84%
350	Thức ăn cá Trắm, cá Chép C-30 (4.0)	C-30 (4.0)	Kg	25	385,250	392,750	7,500	1.95%
351	Thức ăn cá Trắm, cá Chép C-30 (5.0)	C-30 (5.0)	Kg	25	382,750	390,250	7,500	1.96%
352	Thức ăn cá Trắm, cá Chép C-30 (6.0)	C-30 (6.0)	Kg	25	380,250	387,750	7,500	1.97%
353	Thức ăn cá Trắm, cá Chép C-30 (7.0)	C-30 (7.0)	Kg	25	377,750	385,250	7,500	1.99%
354	Thức ăn cá Trắm, cá Chép C-30 (9.0)	C-30 (9.0)	Kg	25	377,750	385,250	7,500	1.99%
355	Thức ăn cho ếch F-30 (1.0)	F-30 (1.0)	Kg	25	397,750	405,250	7,500	1.89%
356	Thức ăn cá Trắm, cá Chép C-30 (2.0)	C-30 (2.0)	Kg	25	392,750	400,250	7,500	1.91%
357	Thức ăn cá Trắm, cá Chép C-30 (12.0)	C-30 (12.0)	Kg	25	377,750	385,250	7,500	1.99%
358	Thức ăn cá có vảy T-30 (0.8)/S	T-30 (0.8)/S	Kg	25	402,750	410,250	7,500	1.86%
359	Thức ăn cá có vảy T-30 (1.0)/S	T-30 (1.0)/S	Kg	25	397,750	405,250	7,500	1.89%

360	Thức ăn cá có vảy T-30 (1.5)/S	T-30 (1.5)/S	Kg	25	392,750	400,250	7,500	1.91%
361	Thức ăn cá có vảy T-30 (2.0)/S	T-30 (2.0)/S	Kg	25	382,750	390,250	7,500	1.96%
362	Thức ăn cá có vảy T-30 (3.0)/S	T-30 (3.0)/S	Kg	25	377,750	385,250	7,500	1.99%
363	Thức ăn cá có vảy T-30 (4.0)/S	T-30 (4.0)/S	Kg	25	375,250	382,750	7,500	2.00%
364	Thức ăn cá có vảy T-30 (5.0)/S	T-30 (5.0)/S	Kg	25	372,750	380,250	7,500	2.01%
365	Thức ăn cá có vảy T-30 (7.0)/S	T-30 (7.0)/S	Kg	25	367,750	375,250	7,500	2.04%
366	Thức ăn cá có vảy T-30 (9.0)/S	T-30 (9.0)/S	Kg	25	367,750	375,250	7,500	2.04%
367	Thức ăn cá có vảy T-30 (12.0)/S	T-30 (12.0)/S	Kg	25	367,750	375,250	7,500	2.04%
368	Thức ăn cá có vảy T-30 CARP_MB (2.0)	T-30 CARP_MB (2.0)	Kg	25	382,750	390,250	7,500	1.96%
369	Thức ăn cá có vảy T-30 CARP_MB (3.0)	T-30 CARP_MB (3.0)	Kg	25	377,750	385,250	7,500	1.99%
370	G930 - F-30 (4.0)	G930 - F-30 (4.0)	Kg	25	375,250	382,750	7,500	2.00%
371	G930 - F-30 (9.0)	G930 - F-30 (9.0)	Kg	25	367,750	375,250	7,500	2.04%
372	G930 - F-30 (12.0)	G930 - F-30 (12.0)	Kg	25	367,750	375,250	7,500	2.04%
373	G930 - F-30 (7.0)	G930 - F-30 (7.0)	Kg	25	367,750	375,250	7,500	2.04%
374	G930 - F-30 (8.0)	G930 - F-30 (8.0)	Kg	25	367,750	375,250	7,500	2.04%
375	G930 - F-30 (10.0)	G930 - F-30 (10.0)	Kg	25	367,750	375,250	7,500	2.04%
376	G930 - F-30 (6.0)	G930 - F-30 (6.0)	Kg	25	367,750	375,250	7,500	2.04%
377	G930 - F-30 (2.0)	G930 - F-30 (2.0)	Kg	25	382,750	390,250	7,500	1.96%
378	G930 - F-30 (1.0)	G930 - F-30 (1.0)	Kg	25	397,750	405,250	7,500	1.89%
379	G930 - F-30 (3.0)	G930 - F-30 (3.0)	Kg	25	377,750	385,250	7,500	1.99%
380	G930 - T-30 (2.0)	G930 - T-30 (2.0)	Kg	25	382,750	390,250	7,500	1.96%
381	G930 - T-30 (5.0)	G930 - T-30 (5.0)	Kg	25	372,750	380,250	7,500	2.01%
382	Thức ăn cá Trắm, cá Chép C- 30_SP (3.0)	C-30_SP (3.0)	Kg	25	387,750	395,250	7,500	1.93%
383	Thức ăn cá Trắm, cá Chép C- 30_SP (2.0)	C-30_SP (2.0)	Kg	25	392,750	400,250	7,500	1.91%
384	Thức ăn cá Trắm, cá Chép C- 30_SP (4.0)	C-30_SP (4.0)	Kg	25	385,250	392,750	7,500	1.95%
385	Thức ăn cá Trắm, cá Chép C- 30_SP (5.0)	C-30_SP (5.0)	Kg	25	382,750	390,250	7,500	1.96%
386	Thức ăn cá Trắm, cá Chép C- 30_SP (6.0)	C-30_SP (6.0)	Kg	25	380,250	387,750	7,500	1.97%
387	Thức ăn cá Trắm, cá Chép C- 30_SP (7.0)	C-30_SP (7.0)	Kg	25	377,750	385,250	7,500	1.99%
388	Thức ăn cá Trắm, cá Chép C- 30_SP (9.0)	C-30_SP (9.0)	Kg	25	377,750	385,250	7,500	1.99%
389	Thức ăn cá có vảy T-30_MĐ (2.0)	T-30_MĐ (2.0)	Kg	25	382,750	390,250	7,500	1.96%
390	Thức ăn cá có vảy T-30_MĐ (3.0)	T-30_MĐ (3.0)	Kg	25	377,750	385,250	7,500	1.99%
391	Thức ăn cá có vảy T-30_MĐ (4.0)	T-30_MĐ (4.0)	Kg	25	375,250	382,750	7,500	2.00%
392	Thức ăn cá có vảy T-30_MĐ (5.0)	T-30_MĐ (5.0)	Kg	25	372,750	380,250	7,500	2.01%
393	Thức ăn cá có vảy T-30_MĐ (7.0)	T-30_MĐ (7.0)	Kg	25	367,750	375,250	7,500	2.04%
394	Thức ăn cá có vảy T-30_MĐ (9.0)	T-30_MĐ (9.0)	Kg	25	367,750	375,250	7,500	2.04%
395	Thức ăn cá có vảy T-30_GC (3.0)	T-30_GC (3.0)	Kg	25	377,750	385,250	7,500	1.99%
396	Thức ăn cá có vảy T-30_GC (4.0)	T-30_GC (4.0)	Kg	25	375,250	382,750	7,500	2.00%
397	Thức ăn cá có vảy T-30_GC (5.0)	T-30_GC (5.0)	Kg	25	372,750	380,250	7,500	2.01%
398	Thức ăn cá có vảy Tilatech- 30_GC (3.0)	Tilatech-30_GC (3.0)	Kg	25	377,750	385,250	7,500	1.99%
399	Thức ăn cá có vảy Tilatech- 30_GC (4.0)	Tilatech-30_GC (4.0)	Kg	25	375,250	382,750	7,500	2.00%
400	Thức ăn cá có vảy Tilatech 30_MĐ (1.0)	Tilatech 30_MĐ (1.0)	Kg	25	397,750	405,250	7,500	1.89%

401	Thức ăn cá có vẩy Tilatech 30_MĐ (1.5)	Tilatech 30_MĐ (1.5)	Kg	25	392,750	400,250	7,500	1.91%
402	Thức ăn cá có vẩy Tilatech 30_MĐ (2.0)	Tilatech 30_MĐ (2.0)	Kg	25	382,750	390,250	7,500	1.96%
403	Thức ăn cá có vẩy Tilatech 30_MĐ (3.0)	Tilatech 30_MĐ (3.0)	Kg	25	377,750	385,250	7,500	1.99%
404	Thức ăn cá có vẩy Tilatech 35 (1.0)	Tilatech 35 (1.0)	Kg	25	472,625	480,125	7,500	1.59%
405	Thức ăn cá có vẩy Tilatech 35 (0.8)	Tilatech 35 (0.8)	Kg	25	477,625	485,125	7,500	1.57%
406	Thức ăn cá có vẩy T-35 (0.6)_MB	T-35 (0.6)_MB	Kg	25	482,625	490,125	7,500	1.55%
407	Thức ăn cá có vẩy T-35 (0.8)	T-35 (0.8)	Kg	25	477,625	485,125	7,500	1.57%
408	Thức ăn cá có vẩy T-35 (1.0)	T-35 (1.0)	Kg	25	472,625	480,125	7,500	1.59%
409	Thức ăn cá có vẩy T-35 (1.0)_MB	T-35 (1.0)_MB	Kg	25	472,625	480,125	7,500	1.59%
410	Thức ăn cá có vẩy T-35 (0.8)_MB	T-35 (0.8)_MB	Kg	25	477,625	485,125	7,500	1.57%
411	Thức ăn cá có vẩy T-35 (1.5)_MB	T-35 (1.5)_MB	Kg	25	467,625	475,125	7,500	1.60%
412	Thức ăn cá có vẩy T-35 (2.0)_MB	T-35 (2.0)_MB	Kg	25	461,275	468,775	7,500	1.63%
413	Thức ăn cá có vẩy T-35 (3.0)_MB	T-35 (3.0)_MB	Kg	25	460,975	468,475	7,500	1.63%
414	Thức ăn cá có vẩy Tilatech 40 (1.0)	Tilatech 40 (1.0)	Kg	25	534,000	541,500	7,500	1.40%
415	Thức ăn cá có vẩy Tilatech 40 (0.8)	Tilatech 40 (0.8)	Kg	25	530,250	537,750	7,500	1.41%
416	Thức ăn cá có vẩy Tilatech 40 (1.5)	Tilatech 40 (1.5)	Kg	25	527,750	535,250	7,500	1.42%
417	Thức ăn cá có vẩy Tilatech 40 (2.0)	Tilatech 40 (2.0)	Kg	25	524,500	532,000	7,500	1.43%
418	Thức ăn cá có vẩy Tilatech 40 (3.0)	Tilatech 40 (3.0)	Kg	25	520,750	528,250	7,500	1.44%
419	Thức ăn cá có vẩy Tilatech 40 (4.0)	Tilatech 40 (4.0)	Kg	25	518,250	525,750	7,500	1.45%
420	Thức ăn cá có vẩy Tilatech 40 (5.0)	Tilatech 40 (5.0)	Kg	25	518,250	525,750	7,500	1.45%
421	Thức ăn cá có vẩy Tilatech 40 (7.0)	Tilatech 40 (7.0)	Kg	25	518,250	525,750	7,500	1.45%
422	Thức ăn cho ếch F-30 (6.0)	F-30 (6.0)	Kg	25	367,750	375,250	7,500	2.04%

2. Mức giá thông báo này thực hiện từ ngày 05/02/2021

Ghi chú:

- Mức giá thông báo là mức giá bán dự kiến chưa trừ chiết khấu, giảm giá (nếu có), đã bao gồm thuế giá trị gia tăng cho 01 đơn vị sản phẩm.
- Mức giá thông báo xuất khẩu ghi cụ thể áp dụng cho thị trường nước xuất khẩu nào và tính theo tỷ giá mua vào.....VNĐ/USD tại Ngân hàng thương mại.....ngày... tháng...năm...

